

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**



Số CT/TC - KT

“V/v công bố BCTC quý III/2021”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Sông Đà 4**
2. Mã chứng khoán: **SD4**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.22 458 710. Fax: 024.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý III năm 2021 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCKKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý III năm 2021 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT



Nguyễn Tiến Dũng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,128,899,191,442	1,066,887,084,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,739,460,255	9,091,137,092
1. Tiền	111		3,739,460,255	9,091,137,092
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777,392,218,900	771,925,233,987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	712,182,828,011	735,523,160,904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53,664,631,482	35,187,218,030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	19,212,606,964	8,882,702,610
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-7,667,847,557	-7,667,847,557
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		324,398,291,216	263,507,114,659
1. Hàng tồn kho	141	11	324,398,291,216	263,507,114,659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,369,221,071	22,363,598,504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	280,037,500	2,303,162,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,089,183,571	20,060,435,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123,366,334,040	143,545,453,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,202,936,000	1,223,536,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1,202,936,000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	1,223,536,000
II. Tài sản cố định	220		115,290,751,911	129,888,150,291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	115,290,751,911	129,888,150,291
- Nguyên giá	222		384,119,833,041	384,422,383,041

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-268,829,081,130	-254,534,232,750
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,168,443,632	6,602,742,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-4,276,836,368	-3,842,537,891
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		704,202,497	5,831,025,173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	704,202,497	5,831,025,173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,252,265,525,482	1,210,432,537,815
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,072,303,261,468	1,031,697,888,433
I. Nợ ngắn hạn	310		1,008,598,573,370	971,522,868,366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	243,723,230,909	226,203,017,588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	81,371,792,240	63,496,275,288
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	69,211,989,365	59,905,607,078
4. Phải trả người lao động	314		45,375,699,988	49,974,686,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48,134,365,593	26,742,180,090
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	98,705,810,775	83,360,112,925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	419,417,466,496	459,182,770,618
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,658,218,004	2,658,218,004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		63,704,688,098	60,175,020,067

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	63,704,688,098	60,175,020,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,962,264,014	178,734,649,382
I. Vốn chủ sở hữu	410		179,962,264,014	178,734,649,382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		712,223,161	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	48,268,739,046	48,268,739,046
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,668,775,054	26,153,383,583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,153,383,583	25,982,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	515,391,471	171,383,583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,252,265,525,482	1,210,432,537,815

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ







Vũ Thị Trang

Trần Đức Minh



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.25	123,607,960,646	148,105,656,613	384,662,157,703	620,844,198,697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.27	123,607,960,646	148,105,656,613	384,662,157,703	620,844,198,697
4. Giá vốn hàng bán	11	6.28	108,939,262,709	126,071,443,981	326,425,197,128	546,171,377,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,668,697,937	22,034,212,632	58,236,960,575	74,672,821,549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.29	1,367,256	46,684,530	104,607,693	265,271,446
7. Chi phí tài chính	22	6.3	10,806,509,383	13,183,317,892	37,632,471,763	43,211,508,534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	12,804,660,559	22,075,450,732	40,302,934,352
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,460,890,668	9,461,653,589	16,776,569,623	34,114,784,193
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		402,665,142	(564,074,319)	3,932,526,882	(2,388,199,732)
12. Thu nhập khác	32		142,727,273	167,694,575	237,090,909	4,201,114,234
13. Chi phí khác	40		598,896,198	938,754,031	3,166,658,822	1,606,764,833
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	45		(456,168,925)	(771,059,456)	(2,929,567,913)	2,594,349,401
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(53,503,783)	(1,335,133,775)	1,002,958,969	206,149,669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.31	0	(308,857,937)	487,567,498	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(53,503,783)	(1,026,275,838)	515,391,471	206,149,669
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		(5)	(100)	50	20

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU



Vũ Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/21	01/01/21
Tiền mặt	1,681,530,821	4,054,848,935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,057,929,434	3,866,656,257
Tiền đang chuyển	0	1,169,631,900
Cộng	<u>3,739,460,255</u>	<u>9,091,137,092</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/21	01/01/21
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	187,028,902,229	187,028,902,229
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	45,900,229,977	51,862,395,337
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	76,883,164,625	79,380,000,727
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	53,001,191,656	56,184,892,285
Công ty TNHH Hà Thành	36,117,198,656	36,117,198,656
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	15,270,395,428	15,270,395,428
Các đối tượng khác	297,981,745,440	309,679,376,242
Cộng	<u>712,182,828,011</u>	<u>735,523,160,904</u>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/21	01/01/21
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	187,228,902,229	187,028,902,229
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	1,528,156,978	9,858,668,649
Tổng Công ty Sông Đà	10,813,450,112	15,623,630,163
Công ty CP Sông Đà 6	813,796,455	813,796,455
Các đối tượng khác	4,080,519,434	10,267,141,078
Cộng	<u>204,464,825,208</u>	<u>223,592,138,574</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/21	01/01/21
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	16,911,607,948	17,290,607,948
Công ty CP tư vấn TK và xây lắp công nghiệp	0	6,300,000,000
Công ty CP thương mại và xây dựng Lai Châu	5,473,198,864	-
Công ty CP THT Hoàng Long	4,700,771,940	4,700,771,940
Công ty CP Đầu tư XD&TM số 8 Hà Nội	15,584,482,405	2,749,052,187
Công ty CP Công nghiệp LME	6,070,673,635	-
Các đối tượng khác	4,923,896,690	4,146,785,955
Cộng	<u>53,664,631,482</u>	<u>35,187,218,030</u>

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/09/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	12,419,324,381		5,894,195,828	
Phải thu khác	6,793,282,583	526,659,700	2,988,506,782	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	1,077,741,211		2,094,370,135	
- Các khoản phải thu khác	5,188,881,672		367,476,947	
Cộng	<u>19,212,606,964</u>	<u>526,659,700</u>	<u>8,882,702,610</u>	<u>526,659,700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/21		01/01/21	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.202.936.000		1.223.536.000	
Tiền bảo lãnh Công trình	1.021.036.000		1.021.036.000	
Tiền cược vỏ chai oxy	181.900.000		145.000.000	
Phải thu khác			57.500.000	
Cộng	1.202.936.000	0	1.223.536.000	0

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/21	01/01/21
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	7.667.847.557	7.667.847.557
- Từ 3 năm trở lên	3.844.292.957	3.844.292.957
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.823.554.600	3.823.544.600
Cộng	7.667.847.557	7.667.847.557

10. Hàng tồn kho

	30/09/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		0		
Nguyên liệu, vật liệu	6.637.711.601		15.053.467.918	
Công cụ, dụng cụ	106.839.617		269.248.539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.653.739.998		248.184.398.202	
Cộng	324.398.291.216	0	263.507.114.659	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2020.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/09/21	01/01/21
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	280,037,500	15,729,115
Coppha các loại	0	2,287,433,500
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	280,037,500	2,303,162,615

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/21	01/01/21
Coppha các loại	0	3,274,600,442
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	704,202,497	613,218,509
Nhà lắp ghép		1,943,206,222
Cộng	704,202,497	5,831,025,173

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	144,520,419,429	61,012,438,983	364,843,182	384,422,383,041
Mua sắm trong kỳ					
Giảm trong kỳ		302,550,000	0	0	302,550,000
Số cuối kỳ	178,524,681,447	144,217,869,429	61,012,438,983	364,843,182	384,119,833,041
Số đầu kỳ	95,626,129,756	113,322,953,170	45,220,306,642	364,843,182	254,534,232,750
Khấu hao trong kỳ	5,514,899,769	4,924,398,277	3,953,221,148		14,392,519,194
Giảm trong kỳ		97,670,814	0	0	97,670,814
Số cuối kỳ	101,141,029,525	118,149,680,633	49,173,527,790	364,843,182	268,829,081,130
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	82,898,551,691	31,197,466,259	15,792,132,341	0	129,888,150,291
Số cuối kỳ	77,383,651,922	26,068,188,796	11,838,911,193	0	115,290,751,911

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 108.196.023.146 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2021 là 113.961.889.816 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/21	30/09/21
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ		
- Ô tô con		
- Máy phát điện 250KVA		
Cộng	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/09/21		01/01/21	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	4,276,836,368	10,445,280,000	3,842,537,891
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	<i>Phát điện thương mại từ tháng 07/2015</i>	<i>13.92% 1,044,528</i>	<i>10,445,280,000</i>	<i>4,276,836,368</i>	<i>10,445,280,000</i>	<i>3,842,537,891</i>
Cộng			<u>10,445,280,000</u>	<u>4,276,836,368</u>	<u>10,445,280,000</u>	<u>3,842,537,891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/21	01/01/21
Công ty CP THT Hoàng Long	1,375,087,269	3,755,087,269
Xí nghiệp Sông Đà 208	36,866,841,931	38,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	19,314,104,835	25,786,119,078
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	5,392,218,164	7,544,598,180
Công ty CP thép Đất Việt	3,457,538,875	-
Công ty CP TM & DV TVS Việt Nam	5,290,630,565	-
Công ty TNHH ĐTP&TM Đồng Tiến	1,150,722,615	-
Các đối tượng khác	170,876,086,654	150,428,642,313
Cộng	243,723,230,908	226,203,017,588

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/21	01/01/21
Công ty CP Sông Đà 3	1,302,422,268	2,479,993,176
Công ty CP Sông Đà 10.9	4,123,015,464	-
Công ty CP Sông Đà 208	36,866,841,931	38,688,570,748
Công ty CP Sông Đà 6	267,158,045	-
Cộng	42,559,437,708	41,168,563,924

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/20	01/01/20
Công ty CP HDP Tân Lộc	3,542,956,309	-
Công ty TNHH điện gió Lạc Hòa 2	40,448,656,637	-
Viện thực phẩm chức năng	20,450,187,366	-
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	994,017,659	71,797,541,819
Công ty CP Sông Đà 705	0	13,841,920,010
Các đối tượng khác	15,935,974,269	6,518,576,228
Cộng	81,371,792,240	92,158,038,057

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	51,557,884,687	8,499,522,942	2,872,006,495	57,185,401,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	718,596,469	487,567,498		1,206,163,967
Thuế thu nhập cá nhân	535,693,643	120,485,868		656,179,511
Thuế tài nguyên	2,066,205,245	1,860,130,159	1,388,538,583	2,537,796,821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	517,587,600	245,421,600	517,587,600	245,421,600
Các loại thuế khác	127,981,683	9,000,000	21,500,000	115,481,683
Phí và lệ phí	4,366,783,622	3,318,533,172	419,772,145	7,265,544,649
Cộng	59,890,732,949	14,540,661,239	5,219,404,823	69,211,989,365

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/21	01/01/21
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	34,039,244,678	23,119,510,893
- Công trình Thủy điện Nậm Na	0	1,543,426,537
- Công trình Thủy điện Tả Páo Hồ	910,734,844	910,734,844
- Công trình Thủy điện Bảo Lạc, Sông Nhiêm	6,257,243,618	1,828,591,876
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Bim 1	0	13,636,364
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6	1,993,657,629	1,993,657,629
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	783,407,957	783,407,957
- Công trình Điện gió Lạc Hòa	17,365,928,117	
- Công trình KĐT mới Kiến Hưng	60,000,000	634,120,692
- Công trình An Hưng	1,089,790,000	1,089,790,000
+ Chi phí lãi vay	11,233,911,910	3,050,506,648
+ Các khoản trích trước khác	2,861,209,005	5,874,850,791
Cộng	48,134,365,593	23,119,510,893

19. Phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	30/09/21	01/01/21
Kinh phí công đoàn	2.397.613.430	2.192.910.891
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19.733.893.069	15.438.549.951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	15.450.000.000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.367.056.518	1.208.142.453
Phải trả khác	59.757.247.758	49.070.509.630
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng</i>	4.441.814.162	7.217.784.942
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long</i>	8.877.238.832	8.877.238.832
<i>Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu</i>	2.921.715.707	2.413.973.364
<i>Công ty CP đầu tư XD Đông Á</i>	5.261.058.287	1.067.709.293
<i>Công ty CP Sông Đà 705</i>	1.905.384.458	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.350.036.312	29.493.803.199
Cộng	<u>98.705.810.775</u>	<u>83.360.112.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	451,865,245,006	182,505,981,292	234,845,518,538	399,525,707,760
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	279,963,824,735	92,933,681,796	95,709,661,140	277,187,845,391
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	44,992,047,096	24,388,651,995	26,793,772,973	42,586,926,118
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	64,394,373,175	65,183,647,501	79,995,084,425	49,582,936,251
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông				0
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	62,515,000,000		32,347,000,000	30,168,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	7,317,525,612	2,260,023,578	2,958,939,605	6,618,609,585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	0			-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1,110,000,000	832,500,000	832,500,000	1,110,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,686,600,000		1,686,600,000	0
- Tổng Công ty Sông Đà	4,043,325,612	1,136,823,578	71,439,605	5,108,709,585
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	150,000,000	45,000,000	150,000,000	45,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	327,600,000	245,700,000	218,400,000	354,900,000
Cộng	459,182,770,618	184,766,004,870	237,804,458,143	406,144,317,345

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	67,492,545,679	2,260,023,578	6,047,881,159	63,704,688,098
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	0			-
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2,220,000,000	832,500,000	1,665,000,000	1,387,500,000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1,686,600,000		1,686,600,000	0
- Tổng công ty Sông Đà	62,326,245,679	1,136,823,578	2,037,181,159	61,425,888,098
- TP Bank Chiến Thắng	1,064,700,000	245,700,000	464,100,000	846,300,000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	1,392,300,000	45,000,000	195,000,000	45,000,000
Cộng	67,492,545,679	2,260,023,578	6,047,881,159	63,704,688,098
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7,317,525,612			6,618,609,585
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	60,175,020,067			57,086,078,513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại 01/01/2020	103,000,000,000	1,312,526,753	47,672,029,100	27,340,536,875
Tăng trong năm			596,709,946	171,383,583
Giảm trong năm			-	1,538,536,785
Số dư tại 31/12/2020	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	26,153,383,583
Số dư tại 01/01/2021	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	26,153,383,583
Tăng trong năm			-	515,391,471
Giảm trong năm			-	
Số dư tại 30/9/2021	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	26,668,775,054

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/21	01/01/21
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/21	01/01/21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/21	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	26.153.383.583	27.340.536.785
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	515.391.471	171.383.583
Phân phối lợi nhuận	0	1.358.536.785
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	1.358.536.785
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	0	596.709.946
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	313.826.839
+ Trả cổ tức	-	-
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	448.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>26.668.775.054</u>	<u>26.153.383.583</u>

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 09 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 30/9/2020, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2022.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5%. Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Doanh thu hoạt động xây lắp	360.433.440.636	602.363.228.104
Doanh thu bán điện	24.228.717.067	18.480.970.593
	-	-
Cộng	<u>384.662.157.703</u>	<u>620.844.198.697</u>

23. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hoạt động xây lắp	314.897.819.641	547.157.191.386
Giá vốn hoạt động bán điện	11.527.377.487	9.914.185.762
Cộng	<u>326.425.197.128</u>	<u>557.071.377.148</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi cho vay	104.607.693	265.271.446
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u>104.607.693</u>	<u>265.271.446</u>

25. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	22,075,450,732	40,302,934,352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	107,505,225
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	0	1,315,501,438
Chi phí tài chính khác	15,557,021,031	1,485,567,519
Cộng	<u>37,632,471,763</u>	<u>43,211,508,534</u>

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	261.229.705	899.503.476
Chi phí tiền lương	11.163.674.312	24.610.047.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	790.230.466	966.270.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.037.247	1.661.384.221
Chi phí khác	4.015.397.893	5.977.578.225
Cộng	<u>16.776.569.623</u>	<u>34.114.784.193</u>

27. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.284.012.386
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa		
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	237.090.909	595.611.818
Các khoản khác		321.490.030
Cộng	<u>237.090.909</u>	<u>4.201.114.234</u>

28. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	3.062.673.826	1.423.336.786
Các khoản khác	103.984.996	155.977.494
Cộng	<u>3.166.658.822</u>	<u>1.579.314.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	515,391,471	-10,693,850,331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	515,391,471	-10,693,850,331
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	50	-1,038

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 9 tháng năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.482.468.468	213.502.889.620
Chi phí nhân công	63.734.299.019	131.805.078.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.867.954.975	15.175.664.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.840.180.903	115.105.425.415
Chi phí khác bằng tiền	65.549.055.181	32.489.024.554
Cộng	412.473.958.546	508.078.082.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Doanh thu bộ phận	360.433.440.636	602.363.228.104	24.228.734.471	18.480.970.593	384.662.175.107	620.844.198.697
Chi phí bộ phận	314.897.819.641	580.063.249.177	11.527.377.487	11.122.912.164	326.425.197.128	591.186.161.341
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh c	45.535.620.995	22.299.978.927	12.701.356.984	7.358.058.429	58.236.977.979	29.658.037.356
Chi phí lãi vay thuần	-19.804.120.999	-40.940.178.801	-3.616.811.453	-2.271.329.733	-23.420.932.452	-43.211.508.534
Lãi hoạt động tài chính khác	104.586.543	265.270.943	21.150	503	104.607.693	265.271.446
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chí	-19.908.707.542	-41.205.449.744	-3.616.832.603	-2.271.330.236	-23.316.324.759	-43.476.779.980
Thu nhập khác	237.090.909	4.201.114.234	0	0	237.090.909	4.201.114.234
Chi phí khác	3.166.658.822	1.278.443.857	29.970.305	328.320.976	3.196.629.127	1.606.764.833
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-2.929.567.913	2.922.670.377	0	-328.320.976	-2.959.538.218	2.594.349.401
Lợi nhuận trước thuế	1.002.958.969	-15.452.258.554	5.450.789.844	4.758.408.223	6.453.748.813	-10.693.850.331
Thuế TNDN	487.567.498					0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.226.553.380	-15.452.258.554	4.758.408.223	4.758.408.223	6.453.748.813	-10.693.850.331
	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2021	2020	2021	2020	2021	2020
Tài sản ngắn hạn	1.406.405.958.921	1.085.086.815.154	11.183.837.009	17.473.278.061	1.417.589.795.930	1.166.721.192.870
Tài sản dài hạn	52.930.687.919	75.331.109.276	70.435.646.121	78.775.880.766	123.366.334.040	187.075.710.887
Tổng tài sản	1.261.367.841.101	1.160.417.924.430	81.619.483.130	96.249.158.827	1.540.956.129.970	1.353.796.903.757
Nợ ngắn hạn	1.170.327.900.975	935.301.147.407	76.168.693.286	91.671.324.210	1.246.496.594.261	1.105.767.062.951
Nợ dài hạn	63.704.688.098	61.825.196.172	0	0	63.704.688.098	68.015.220.951
Tổng nợ	1.234.032.589.073	997.126.343.579	76.168.693.286	91.671.324.210	1.310.201.282.359	1.173.782.283.902
Khấu hao	9.388.378.407	13.962.779.685	5.004.140.787	5.004.140.787	14.392.519.194	18.966.920.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

C. Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/21	30/09/20
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	31.31	31.31
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,647,181.82	2,797,797.42
Phải trả người bán (USD)	0.00	61,965.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/21	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	243,723,230,908		243,723,230,908
Chi phí phải trả	48,134,365,593		48,134,365,593
Vay và nợ thuê tài chính	456,611,786,274	65,668,434,991	522,280,221,265
Phải trả khác	89,186,310,775		89,186,310,775
Cộng	<u>837,655,693,550</u>	<u>65,668,434,991</u>	<u>903,324,128,541</u>
01/01/21	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	226,203,017,588		226,203,017,588
Chi phí phải trả	26,742,180,090		26,742,180,090
Vay và nợ thuê tài chính	459,182,770,618	60,175,020,067	519,357,790,685
Phải trả khác	65,728,652,083		65,728,652,083
Cộng	<u>777,856,620,379</u>	<u>60,175,020,067</u>	<u>838,031,640,446</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/21	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,739,460,255		3,739,460,255
Đầu tư tài chính		6,168,443,632	6,168,443,632
Phải thu khác hàng	712,182,828,011		712,182,828,011
Phải thu về cho vay			0
Phải thu khác	6,793,282,583	429,500,000	7,222,782,583
Cộng	722,715,570,849	6,597,943,632	729,313,514,481
01/01/21	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,091,137,092		9,091,137,092
Đầu tư tài chính		6,602,742,109	6,602,742,109
Phải thu khác hàng	728,381,973,047		728,381,973,047
Phải thu khác	2,461,847,082	1,223,536,000	3,685,383,082
Cộng	739,934,957,221	7,826,278,109	747,761,235,330

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật	677,116,834	3,216,390,54
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Phí BL, xúc dạn		
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Phí BL		
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa,	813,796,455	665,530,83
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Xây lắp	7,488,598,791	
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Xây lắp		
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc	1,367,056,518	1,739,446,02
Công ty CP điện Việt Lào	Lãi cho vay		2,023,531,61

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

Tổng Giám đốc


Nguyễn Liên Dũng
 Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Trần Đức Minh**Người lập biểu**

Vũ Thị Trang